# QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ THU LŨM, TỈNH LAI CHÂU, ĐẾN NĂM 2045

# BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH THEO CÁC GIAI ĐOẠN

**CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC CẬP NHẬT MỚI VÀO QUY HOẠCH**

| STT | Hạng mục | Mã QH | Diện tích quy hoạch (ha) |
|---|---|---|---|
| **I** | **NHÓM NÔNG NGHIỆP** | | **822.26** |
| **1** | **Đất trồng lúa** | | **5** |
| 1.1 | Khai hoang đất trồng lúa nước | LUC | 5 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 50 |
| 2.1 | Phát triển vùng trồng ớt Trung Đoàn | HNK | 50 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 23.5 |
| 3.1 | Trồng Tam thất và bảy lá một hoa | CLN | 22.5 |
| 3.2 | Trồng cây lâu năm, cây dược liệu | CLN | 1 |
| **4** | **Đất rừng sản xuất** | **RSX** | **742.76** |
| 4.1 | Trồng cây quế | RSX | 80 |
| 4.2 | Trồng cây Sa Mu | RSX | 150 |
| 4.3 | Trồng dược liệu dưới tán rừng (Sâm) | | |
| 4.4 | Trồng dược liệu dưới tán rừng (Thảo quả) | | |
| 4.5 | Trồng dược liệu dưới tán rừng (Sa nhân) | | |
| 4.6 | Đất quy hoạch rừng sản xuất | RSX | 512.76 |
| **5** | **Đất nuôi trồng thủy sản** | **NTS** | **1** |
| 5.1 | Chuyển mục đích từ các khu vực ven sông, suối, đất lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 1 |
| **II** | **NHÓM PHI NÔNG NGHIỆP** | | **489.33** |
| **1** | **Đất ở** | | **18.4** |
| 1.2 | Mở rộng khu dân cư bản Thu Lũm 2 | ONT | 3.4 |
| **2** | **Đất xây dựng trụ sở cơ quan** | | **0** |
| | Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, các phòng ban (nằm trong khu trung tâm xã 15ha) | TSC | 2.3 |
| **3** | **Đất quốc phòng, an ninh** | | **17.29** |
| * | Đất quốc phòng | | 13.29 |
| 2.1 | Trạm kiểm Soát Pa Thăng/Bộ CHBD Biên phòng tỉnh | CQP | 0.2 |
| 3.2 | Trạm thuộc Đồn biên phòng Thu Lũm (điều chỉnh) | CQP | 2.09 |
| 2.2 | Khu vực phòng thu then chốt (Ban chỉ huy Quân sự xã, nằm trong khu trung tâm xã 15ha) | CQP | 2 |
| 3.3 | Căn cứ chiến đấu của xã | CQP | 2.5 |
| 2.3 | Trận địa 12 ly 7 | CQP | 1 |
| 3.4 | Căn cứ hậu phương | CQP | 1.5 |
| 2.4 | Căn cứ chiến đấu đại đội C | CQP | 2 |
| 3.5 | Chốt dân quân | CQP | 2 |
| * | Đất an ninh | | 4 |
| 3.6 | Xây dựng doanh trại công an xã Thu Lũm | CAN | 1.5 |
| 3.7 | Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu Kinh tế cửa khẩu U Ma Tu Khoòng | CAN | 2.5 |
| **4** | **Đất xây dựng công trình sự nghiệp** | | **1.5** |
| * | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | | 0.1 |
| 13.1 | Mở rộng sân vận động trung tâm xã (tại xã Thu Lũm cũ) | DTT | 0.1 |
| * | Đất xây dựng cơ sở xã hội | | 1 |
| * | Đất xây dựng cơ sở môi trường | | 0.2 |
| * | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | | 0.2 |
| **5** | **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp** | | **131.08** |
| * | Đất thương mại, dịch vụ | | 29.21 |
| 5.1 | Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thu Lũm 2 | TMD | 0.3 |
| 5.2 | Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn | TMD | 0.5 |
| * | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | | 101.87 |
| 5.3 | Khai thác nguồn nước khoáng | SKS | 1 |
| 5.4 | Khai thác cát tại lòng hồ thủy điện Nậm Lăn | SKS | 10 |
| 5.5 | Mỏ cát suối Là Si | SKS | 1.23 |
| 5.5 | Mỏ đất bản Mé Giòng | SKS | 14.08 |
| 5.6 | Mỏ quặng Cọong Khà | SKS | 3 |
| **5.7** | **Cát lòng hồ thủy điện Pắc Ma, xã Thu Lũm và xã Mù Cả** | **SKS** | **72.56** |
| 6 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | | 320.96 |
| * | Đất công trình giao thông | | 217.9 |
| ** | Quốc lộ | | 0 |
| ** | Đường tỉnh | | 0 |
| 6.2 | Nâng cấp, mở rộng đường Pắc Ma- Thu Lũm- Cửa Khẩu U Ma Tu Khoòng | DGT | 13 |
| 6.3 | Cải tạo đường cong bán kính nhỏ, mất ATGT tuyến Pắc Ma-Ka Lăng- Thu Lũm | DGT | 3 |
| 6.4 | Cải tạo đường cong bán kính nhỏ, mất ATGT tuyến Thu Lũm- U Ma Tu Khoòng | DGT | 4 |
| 6.5 | Đường tỉnh 138 từ Km58+250 đến Km87+250 | DGT | 8.7 |
| ** | Đường ô tô ra biên giới, đường tuần tra biên giới | DGT | 0 |
| 6.6 | Nâng cấp, mở rộng đường tuần tra biên giới từ mốc 16.2 đi mốc 27 | DGT | 15 |
| 6.7 | Xây mới tuyến đường tuần tra dọc biên từ mốc 27 đến mốc 36 | DGT | 45 |
| 6.8 | Nâng cấp, mở rộng đường tuần tra biên giới từ mốc 19 đi bản A Chè, xã Thu Lũm | DGT | 2 |
| 6.9 | Cải tạo nâng cấp tuyến đường nhánh từ trung tâm xã Thu Lũm (cũ) đến mốc 25 | DGT | 6 |
| 6.10 | Cải tạo nâng cấp tuyến đường nhánh từ trung tâm xã Thu Lũm đến mốc 19 | DGT | 7 |
| ** | Đường giao thông cấp xã | | 0 |
| 6.11 | Đường giao thông Cọong Khà xã Thu Lũm - Là Si | DGT | 34 |
| 6.13 | Đường giao thông Trung tâm xã Thu Lũm - bản Ka Lăng | DGT | 5 |
| 6.15 | Cầu Khò Mà | DGT | 0.22 |
| 6.17 | Đường ra khu sản xuất Tuỳ Xuỷ Te Ma | DGT | 1 |
| 6.19 | Cầu dân sinh khe Khò Già | DGT | 0.37 |
| 6.21 | Cầu Thu Tỷ 2 | DGT | 0.2 |
| 6.23 | Cầu Thu Tỷ | DGT | 0.24 |
| 6.25 | Cầu Hé Tù bản Mé Giòng | DGT | 0.2 |
| 6.27 | Cầu Xé Te bản Nhù Te | DGT | 0.2 |
| 6.29 | Cầu Khò Mà | DGT | 0.22 |
| 6.31 | Nâng cấp, mở rộng đường Nậm Lăn - Nhù Cà | DGT | 4 |
| 6.33 | Cầu Nhù Te 2 | DGT | 0.3 |
| 6.35 | Cầu Phì Ma (nội đồng Hé Tù) | DGT | 0.3 |
| 6.37 | Cầu Ló Te (Nội đồng Ló Te) | DGT | 0.3 |
| 6.39 | Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Thu Lũm | DGT | 15.5 |
| 6.41 | Mở đường giao thông vào nghĩa địa Mé Giòng | DGT | 0.3 |
| 6.43 | Mở đường giao thông vào nghĩa địa Tù Nạ | DGT | 0.15 |
| 6.45 | Mở đường giao thông vào nghĩa địa Nhù Te | DGT | 0.03 |
| 6.47 | Mở mới tuyến đường giao thông nội đồng Cò Pồ-U Ma | DGT | 4.55 |
| 6.49 | Đường giao thông nội đồng khác | DGT | 1.87 |
| 6.51 | Nâng cấp, mở rộng các đường nội bản xã Thu Lũm | DGT | 5.1 |
| 6.53 | Nâng cấp đường đi bản Pa Thăng - A Chè | DGT | 13.9 |
| 6.55 | Cầu A Chè | DGT | 0.3 |
| 6.57 | Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Thu Lũm | DGT | 4.25 |
| 6.59 | QH bến xe tại bản Thu Lũm | DGT | 0.1 |
| * | Đất công trình thủy lợi | | 19.76 |
| 6.60 | Xây mới thuỷ lợi U Ma | DTL | 2 |
| 6.61 | Xây mới thuỷ lợi Pa Thăng | DTL | 2 |
| 6.62 | Xây mới thuỷ lợi Gò Khà | DTL | 3 |
| 6.63 | Xây mới thuỷ lợi Nga Nhì | DTL | 0.24 |
| 6.64 | Xây mới thuỷ lợi Là Pơ 1 | DTL | 1.24 |
| 6.65 | Xây mới thuỷ lợi Là Pơ 2 | DTL | 3.32 |
| 6.66 | Xây mới thuỷ lợi Mò Thò Cò | DTL | 0.64 |
| 6.67 | Xây mới thủy lợi Thu Lũm | DTL | 2 |
| 6.68 | Quy hoạch hồ chứa, bể nước | DTL | 0.38 |
| 6.69 | Nâng cấp công trình nước sinh hoạt xã Thu Lũm | DTL | 1 |
| 6.70 | Nâng cấp, sửa chữa NSH các bản, U Ma, Cọong Khà, Thu Lũm 2, xã Thu Lũm | DTL | 0.8 |
| 6.71 | Thủy lợi Cu Phu A Te bản Thu Lũm 1 xã Thu Lũm | DTL | 2 |
| 6.72 | Sửa chữa nước sinh hoạt các bản xã Thu Lũm (bản Pa Thăng, bản Thu Lũm 1) | DTL | 0.34 |
| 6.73 | Nâng cấp, sửa chữa NSH Nhù Te, La Ú Cò xã Thu Lũm | DTL | 0.8 |
| * | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | | 71.8 |
| 6.74 | Dự án thủy điện Là Si 1A | DNL | 31.3 |
| 6.75 | Dự án thủy điện Ka Lăng B (Chưa triển khai-có file bản vẽ) | DNL | 16.82 |
| 6.76 | Dự án thủy điện Thu Lũm (Chưa triển khai-có file bản vẽ) | DNL | 16.78 |
| 6.77 | Dự án thủy điện Thu Lũm 1 | DNL | 3.7 |
| 6.78 | Cải tạo mạch vòng Chăn Nưa Pù Đao nối lộ 372 - E29.3 và 375 - E29.4 | DNL | 0.74 |
| 6.79 | Cấp điện điểm ĐCĐC Thu Lũm 2, xã Thu Lũm | DNL | 0.02 |
| 6.80 | Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn cho TBA Pắc Pạ, Lé Ma, Tù Nạ, Nậm Ngà và mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA Nậm Ngà, huyện Mường Tè năm 2020 | DNL | 0.46 |
| 6.81 | Đường dây 110kV đấu nối thủy điện Nhù Cà - TBA 220kV Pắc Ma | DNL | 1.98 |
| * | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | | 10 |
| 6.82 | Cột cờ biên giới mốc 18 | DDD | 10 |
| * | Đất công trình xử lý chất thải | | 1.5 |
| 6.83 | Điểm Trung chuyển rác thải | DRA | 0.4 |
| 6.84 | Điểm trung chuyển rác thải ở 16 bản | DRA | 0.8 |
| 6.85 | Xây dựng lò đốt rác mini | DRA | 0.3 |
| **7** | **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt** | | **0.1** |
| 7.1 | Nghĩa địa bản Lé Ma | NTD | 0.1 |

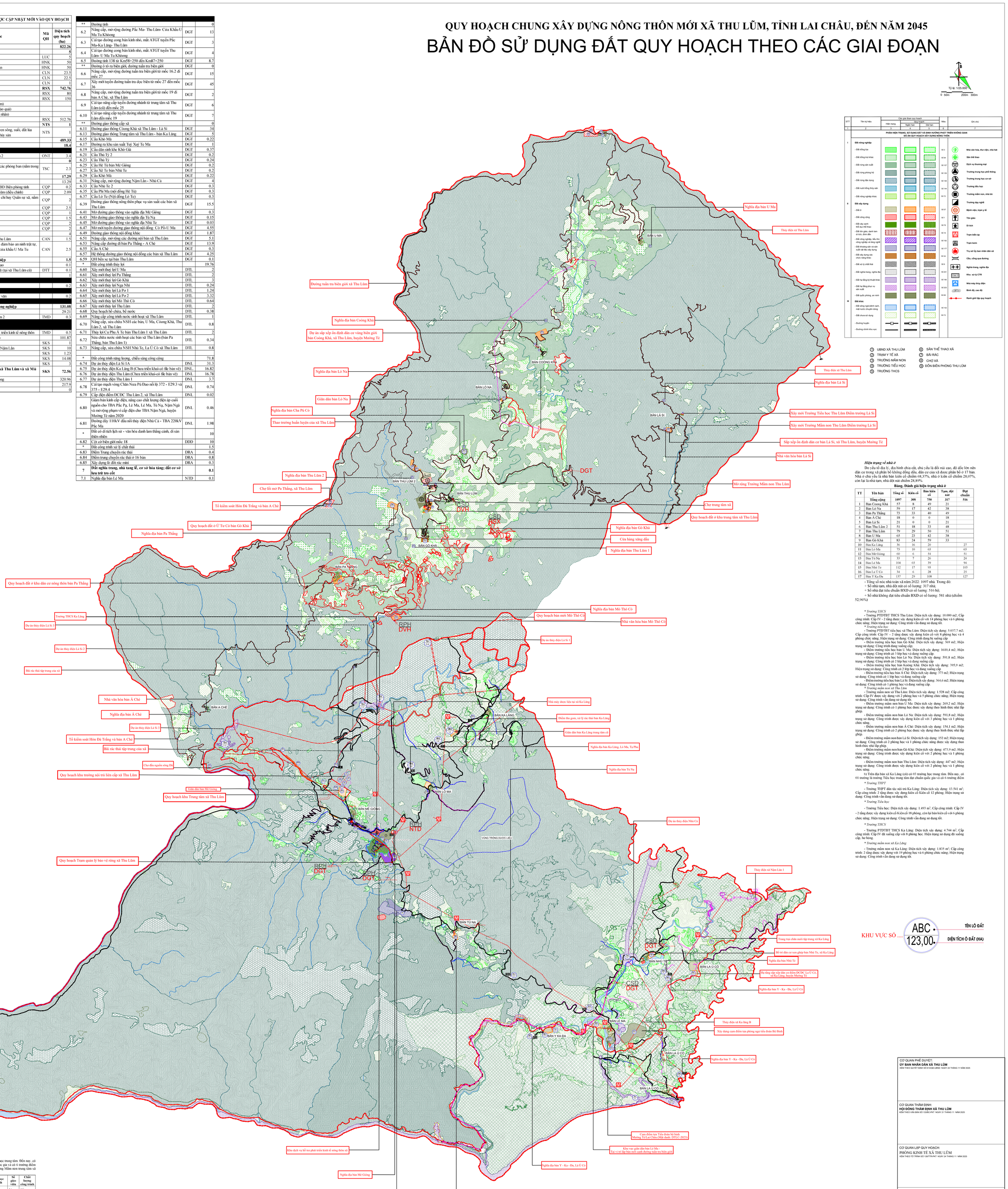


| STT | Tên ký hiệu | Các giai đoạn quy hoạch | | | Màu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hiện trạng | Quy hoạch | | | |
| | | | Ngắn hạn | Dài hạn | | |
| 1 | 2 | 3 | | | 6 | 7 |
| | **PHẠM VI NGHIÊN CỨU, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN** | | | | | |
| I | **Đất nông nghiệp** | | | | | |
| | - Đất trồng lúa | | | | Số 3 | Nhà văn hóa, thư viện, nhà hát |
| | - Đất trồng trọt khác | | | | Số 94 | Sân thể thao |
| | - Đất rừng sản xuất | | | | Số 107 | Dịch vụ thương mại |
| | - Đất rừng phòng hộ | | | | Số 139 | Trường trung học phổ thông |
| | - Đất rừng đặc dụng | | | | Số 146 | Trường trung học cơ sở |
| | - Đất nuôi trồng thủy sản | | | | Số 144 | Trường tiểu học |
| | - Đất nông nghiệp khác | | | | Số 72 | Trường mầm non, nhà trẻ |
| II | **Đất xây dựng** | | | | | Trường dạy nghề |
| | - Đất ở | | | | Số 87 | Bệnh viện, trạm y tế |
| | - Đất công cộng | | | | Số 1 | Tôn giáo |
| | - Đất cây xanh thể dục thể thao | | | | Số 76 | Di tích |
| | - Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền | | | | Số 16 | Trạm biến áp |
| | - Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề | | | | Số 102 | Trạm bơm |
| | - Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng | | | | Số 117 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã |
| | - Đất xây dựng các chức năng khác | | | | Số 34 | Cầu, cống qua đường |
| | - Đất xử lý chất thải | | | | Số 8 | Nghĩa trang, nghĩa địa |
| | - Đất nghĩa trang, nghĩa địa | | | | Số 201 | Khu xử lý CTR |
| | - Đất hạ tầng kỹ thuật khác | | | | Số 166 | Nhà máy thủy điện |
| | - Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | | | | Số 203 | Bình độ, cao độ |
| | - Đất quốc phòng, an ninh | | | | Số 89 | Ranh giới lập quy hoạch |
| III | **Đất khác** | | | | Số 102 | |
| | - Đất sông ngòi,kênh rạch, mặt nước chuyên dùng | | | | Số 73 | |
| | - Đất chưa sử dụng | | | | | |
| | - Đường huyện | | | | | |
| | - Đường chính khu vực | | | | | |

① UBND XÃ THU LŨM
② TRẠM Y TẾ XÃ
③ TRƯỜNG MẦM NON
④ TRƯỜNG TIỂU HỌC
⑤ TRƯỜNG THCS
⑥ SÂN THỂ THAO XÃ
⑦ BÃI RÁC
⑧ CHỢ XÃ
⑨ ĐỒN BIÊN PHÒNG THU LŨM

Tỷ lệ: 1/25.000

0 50m 200m 300m

***Hiện trạng về nhà ở***

Do yếu tố địa lý, địa hình chia cắt, chủ yếu là đồi núi cao, độ dốc lớn nên dân cư trong xã phân bố không đồng đều, dân cư của xã được phân bố ở 17 bản. Nhà ở chủ yếu là nhà bán kiên cố chiếm 68,37%, nhà ở kiên cố chiếm 28,07%, còn lại là nhà tạm, nhà đột nát chiếm 28,89%.

**Bảng. Đánh giá hiện trạng nhà ở**

| TT | Tên bản | Tổng số | Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm, dột nát | Đạt chuẩn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | **1097** | **308** | **750** | **317** | **516** |
| 1 | Ban Coong Khà | 57 | 8 | 49 | 21 | |
| 2 | Ban Ló Na | 59 | 17 | 42 | 38 | |
| 3 | Ban Pa Thăng | 73 | 33 | 40 | 49 | |
| 4 | Ban A Chè | 18 | 0 | 0 | 18 | |
| 5 | Ban Là Si | 21 | 0 | 0 | 21 | |
| 6 | Ban Thu Lũm 2 | 51 | 18 | 33 | 48 | |
| 7 | Bản Thu Lũm | 79 | 29 | 50 | 51 | |
| 8 | Bản U Ma | 65 | 23 | 42 | 38 | |
| 9 | Ban Gò Khà | 83 | 24 | 59 | 33 | |
| 10 | Bản Ka Lăng | 36 | 16 | 20 | | 27 |
| 11 | Bản Lò Ma | 75 | 10 | 65 | | 65 |
| 12 | Bản Mé Giòng | 60 | 6 | 54 | | 51 |
| 13 | Bản Tù Nạ | 33 | 7 | 26 | | 24 |
| 14 | Bản Lé Ma | 104 | 65 | 39 | | 94 |
| 15 | Bản Nhù Te | 112 | 17 | 95 | | 103 |
| 16 | Bản La Ú Cò | 34 | 6 | 28 | | 25 |
| 17 | Bản Y Ka Đa | 137 | 29 | 108 | | 127 |

- Tổng số nóc nhà toàn xã năm 2022: 1097 nhà. Trong đó:
+ Số nhà tạm, nhà đột nát có số lượng: 317 nhà;
+ Số nhà đạt tiêu chuẩn BXD có số lượng: 516 hộ;
+ Số nhà không đạt tiêu chuẩn BXD có số lượng: 581 nhà (chiếm 52,96%)

** Trường THCS*

- Trường PTDTBT THCS Thu Lũm: Diện tích xây dựng: 10.000 m2; Cấp công trình: Cấp IV - 2 tầng được xây dựng kiên cố với 14 phòng học và 6 phòng chức năng; Hiện trạng sử dụng: Công trình vẫn đang sử dụng tốt.

** Trường tiểu học*

- Trường PTDTBT tiểu học xã Thu Lũm: Diện tích xây dựng: 5.037,7 m2; Cấp công trình: Cấp IV – 2 tầng được xây dựng kiên cố với 8 phòng học và 4 phòng chức năng; Hiện trạng sử dụng: Công trình đang bị xuống cấp

- Điểm trường tiểu học bản Gò Khà: Diện tích xây dựng: 369 m2; Hiện trạng sử dụng: Công trình đang xuống cấp;

- Điểm trường tiểu học bản U Ma: Diện tích xây dựng: 1610,4 m2; Hiện trạng sử dụng: Công trình có 3 lớp học và đang xuống cấp.

- Điểm trường tiểu học bản Ló Na: Diện tích xây dựng: 591,8 m2; Hiện trạng sử dụng: Công trình có 2 lớp học và đang xuống cấp

- Điểm trường tiểu học bản Koòng Khà: Diện tích xây dựng: 395,9 m2; Hiện trạng sử dụng: Công trình có 2 lớp học và đang xuống cấp

- Điểm trường tiểu học bản A Chè: Diện tích xây dựng: 373 m2; Hiện trạng sử dụng: Công trình có 1 lớp học và đang xuống cấp

- Điểm trường tiểu học bản Là Si: Diện tích xây dựng: 364,6 m2; Hiện trạng sử dụng: Công trình có 1 phòng học và đang xuống cấp.

** Trường mầm non xã Thu Lũm*

- Trường mầm non xã Thu Lũm: Diện tích xây dựng: 1.528 m2; Cấp công trình: Cấp IV được xây dựng với 2 phòng học và 5 phòng chức năng; Hiện trạng sử dụng: Công trình vẫn đang sử dụng tốt.

- Điểm trường mầm non bản U Ma: Diện tích xây dựng: 269,2 m2; Hiện trạng sử dụng: Công trình có 1 phòng học được xây dựng theo hình thức nhà lắp ghép.

- Điểm trường mầm non bản Ló Na: Diện tích xây dựng: 591,8 m2; Hiện trạng sử dụng: Công trình được xây dựng kiên cố với 3 phòng học và 1 phòng chức năng.

- Điểm trường mầm non bản A Chè: Diện tích xây dựng: 154,1 m2; Hiện trạng sử dụng: Công trình có 2 phòng học được xây dựng theo hình thức nhà lắp ghép.

- Điểm trường mầm non bản Là Si: Diện tích xây dựng: 152 m2; Hiện trạng sử dụng: Công trình có 2 phòng học và 1 phòng chức năng được xây dựng theo hình thức nhà lắp ghép.

- Điểm trường mầm non bản Gò Khà: Diện tích xây dựng: 473,9 m2; Hiện trạng sử dụng: Công trình được xây dựng kiên cố với 2 phòng học và 1 phòng chức năng.

- Điểm trường mầm non bản Thu Lũm: Diện tích xây dựng: 447 m2; Hiện trạng sử dụng: Công trình được xây dựng kiên cố với 2 phòng học và 1 phòng chức năng.

b) Trên địa bàn xã Ka Lăng (cũ) có 03 trường học trong tâm. Đến nay, có 01 trường là trường Tiểu học trung tâm đạt chuẩn quốc gia và có 6 trường điểm bản, trường THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trường Mầm non trung tâm xã và có 7 trường điểm bản.

| STT | Tên Trường | Diện tích (m2) | Số lớp học | Số học sinh | Số giáo viên | Chất lượng công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trường PTDTBT THCS Thu Lũm | 10.000 | 08 | 218 | 24 | Tốt |
| 2 | Trường PTDT bán trú tiểu học Thu Lũm | 5.037,7 | 10 | 216 | 18 | Xuống cấp |
| 2.1 | Trường tiểu học điểm bản Gò Khà | 369 | 3 | Xuống cấp | | |
| 2.2 | Trường tiểu học điểm bản U Ma | 1.610,4 | 3 | 37 | 4 | Xuống cấp |
| 2.3 | Trường tiểu học điểm bản Ló Na | 591,8 | 2 | Xuống cấp | | |
| 2.4 | Trường tiểu học điểm bản Koong Khà | 395,9 | 2 | Xuống cấp | | |
| 2.5 | Trường tiểu học điểm bản A Chè | 373 | 1 | Xuống cấp | | |
| 2.6 | Trường tiểu học điểm bản Là Si | 364,6 | 1 | 11 | 1 | Xuống cấp |
| 3 | Trường mầm non | 3.333 | 02 | 45 | 16,67 | Kiên cố |
| 3.1 | Trường mầm non điểm bản U Ma | 269,2 | 1 | 23 | 1 | Nhà lắp ghép |
| 3.2 | Trường mầm non bản Ló Na | 591,8 | 1 | 18 | 1 | Kiên cố |
| 3.3 | Trường mầm non bản A Chè | 154,1 | Nhà lắp ghép | | | |
| 3.4 | Trường mầm non bản Là Si | 152 | 1 | 7 | 2 | Nhà lắp ghép |
| 3.5 | Trường mầm non bản Gò Khà | 473,9 | 1 | 17 | 2 | Kiên cố |
| 3.6 | Trường mầm non bảnThu Lũm | 1.664 | 1 | 17 | 2 | Kiên cố |
| 3.7 | Trường mầm non bảnCoong Khà | 543 | 2 | 24 | 2 | Xuống cấp |

*3. Trường học*

a) Trên địa bàn xã Thu Lũm (cũ) có 03 trường học trung tâm. Đến nay, có 01 trường là trường Tiểu học trung tâm đạt chuẩn quốc gia và có 6 trường điểm bản, trường THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trường Mầm non trung tâm xã và có 7 trường điểm bản.

***Khu vực và nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung***

***Vị trí 01:*** Khu trung tâm xã (bố trí Trụ sở Đảng uỷ, HĐND, UBND xã; Ban chỉ huy quân sự xã; Công an xã và khu dân cư mới) thuộc lô quy hoạch ký hiệu OM-4 Bản Mé Giòng, thuộc quy hoạch chung xây dựng xã Ka Lăng, huyện Mường Tè (nay là xã Thu Lũm, tỉnh Lai Châu)

***Vị trí 02:*** Đất công cộng (bố trí trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Thu Lũm) thuộc quy hoạch đất rừng phòng hộ, Bản Mé Giòng, thuộc quy hoạch chung xây dựng xã Ka Lăng, huyện Mường Tè (nay là xã Thu Lũm, tỉnh Lai Châu)

***Vị trí 03:*** Bố trí đất ở mới bám đường quy hoạch (cạnh vị trí dự kiến bố trí trung tâm hành chính mới).

***Vị trí 04:*** Bố trí đất ở mới và mở rộng đường giao thông từ 9,5m lên 13,5m từ ngã ba đường vào hết ranh giới trường nội trú liên cấp xã Thu Lũm.

***Vị trí 05:*** Bố trí quỹ đất xây dựng Trạm bảo vệ rừng xã Thu Lũm

KHU VỰC SỐ .... | ABC • | TÊN LÔ ĐẤT | 123,00• | DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (HA)

| | |
|---|---|
| CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THU LŨM** KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 614/QĐ-UBND NGÀY 24 THÁNG 11 NĂM 2025 | |
| CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: **HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH XÃ THU LŨM** KÈM THEO VĂN BẢN SỐ 133/BC-PKT NGÀY 21 THÁNG 11 NĂM 2025 | |
| CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH: PHÒNG KINH TẾ XÃ THU LŨM KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 130/TTr-PKT NGÀY 24 THÁNG 11 NĂM 2025 | |
| TÊN CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ THU LŨM, TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2045 | |
| TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH THEO CÁC GIAI ĐOẠN | |
| BẢN VẼ:QH-04 | GHÉP: 1 x A0 — TỶ LỆ: 1/25.000 — NGÀY: 11/2025 |
| THIẾT KẾ | KTS. VŨ CÔNG TRUY |
| CHỦ TRÌ | KTS. TRẦN CẢNH TÙNG |
| CHỦ NHIỆM | KTS. TRẦN CẢNH TÙNG |
| TRƯỞNG PHÒNG | NGUYỄN THỊ ĐIỆP |
| QL KỸ THUẬT | KTS. TRẦN CẢNH TÙNG |
| GIÁM ĐỐC | TRẦN VĂN SANG |
| VIETMAP | CÔNG TY TNHH VIETMAP ĐC: B18-T113, KHU ĐÔ THỊ VĂN QUÁN, PHƯỜNG HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI. ĐT: 02435599161 EMAIL: SVIMAP@GMAIL.COM |